



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp nước Huế

Ngày 30/06/2025	16,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	-0.8%	2.8%

DT thuần Q2/25
175
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.0 19.8%
YoY: ▼ 5.00 -2.8%

LN thuần Q2/25
33.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 4.30 -11.3%
YoY: ▲ 8.20 31.9%

LN sau thuế Q2/25
29.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 4.10 -12.2%
YoY: ▲ 2.00 7.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
29.1%
YoY: +/-▲ 2.2%

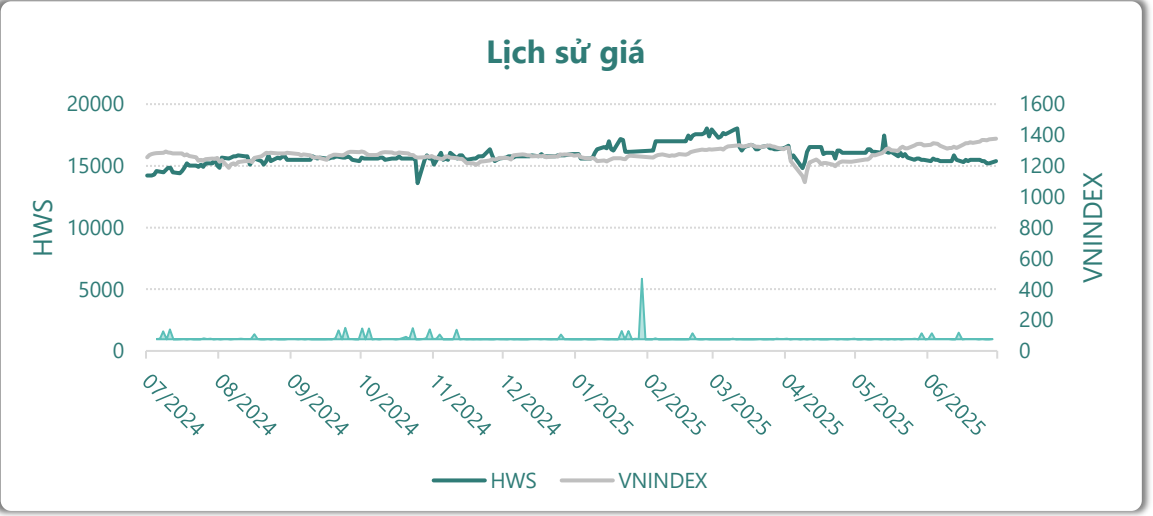
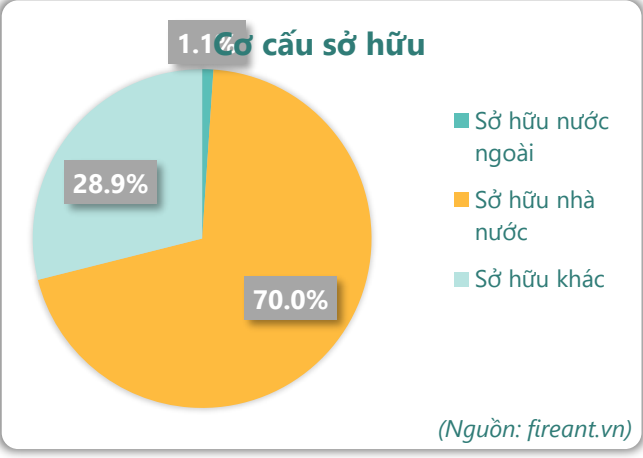
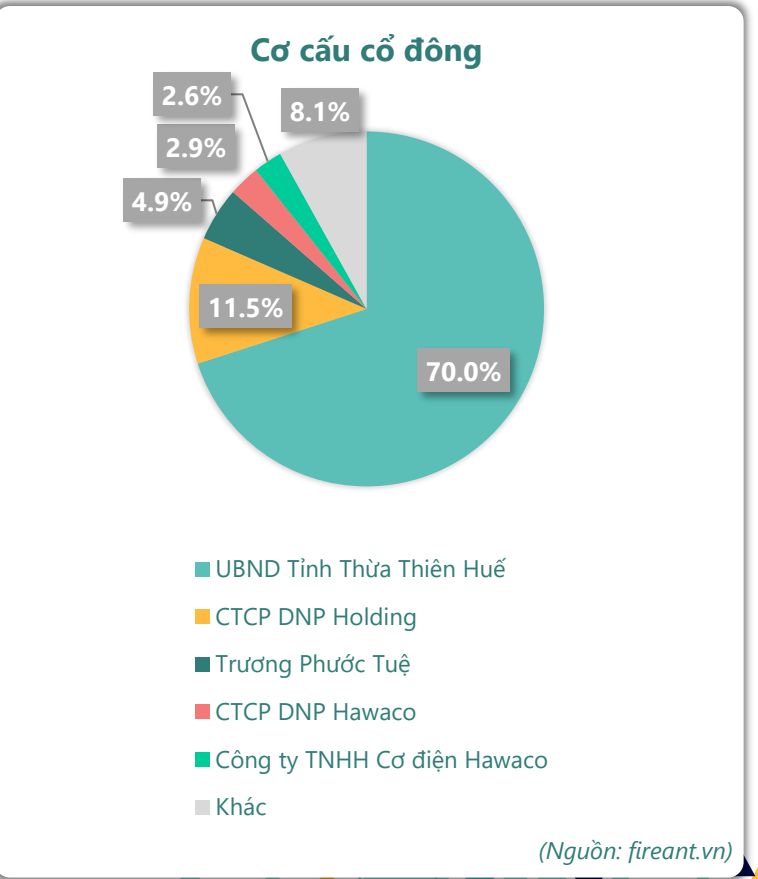
ROE (TTM) Q2/25
13.1%
YoY: +/-▲ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,595 - 18,032
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,424
Số lượng CPLH (CP)	87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,575
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.68
EPS	1,566
P/E	10.4

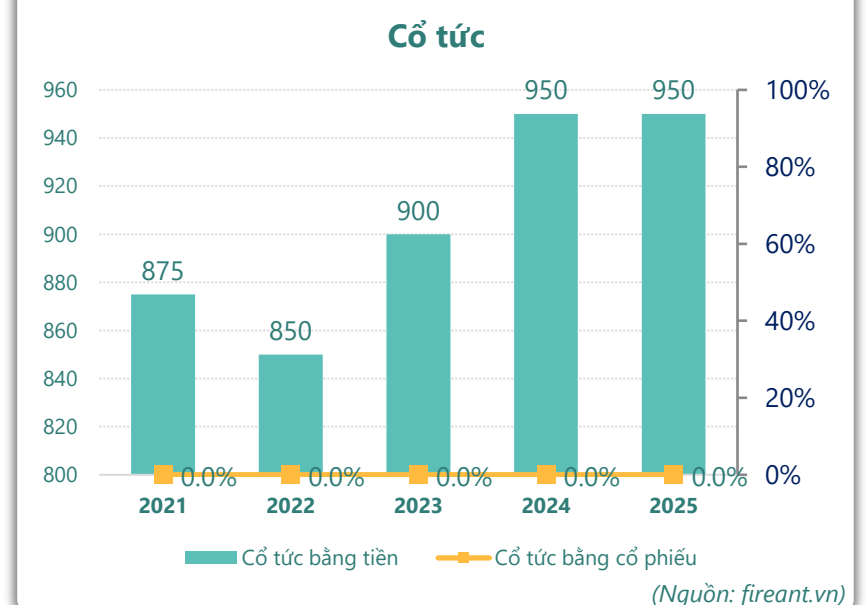
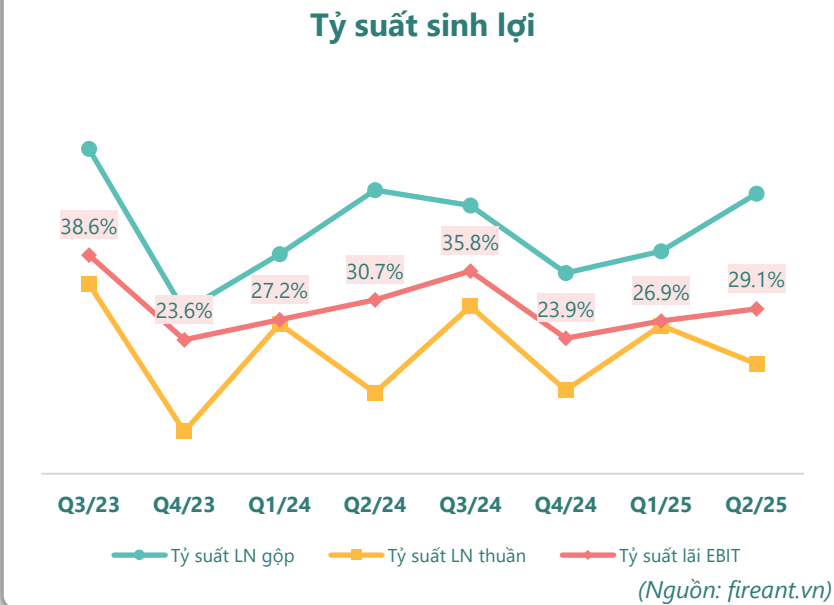
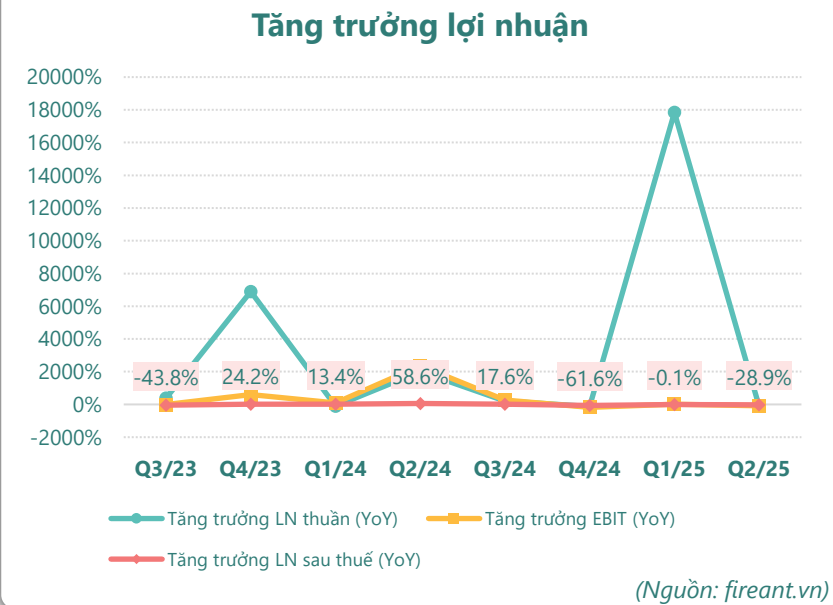
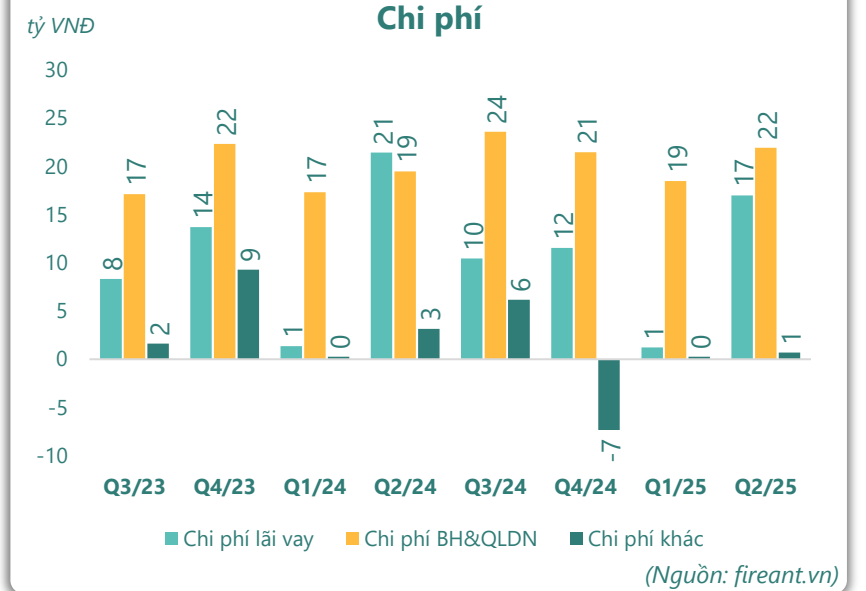
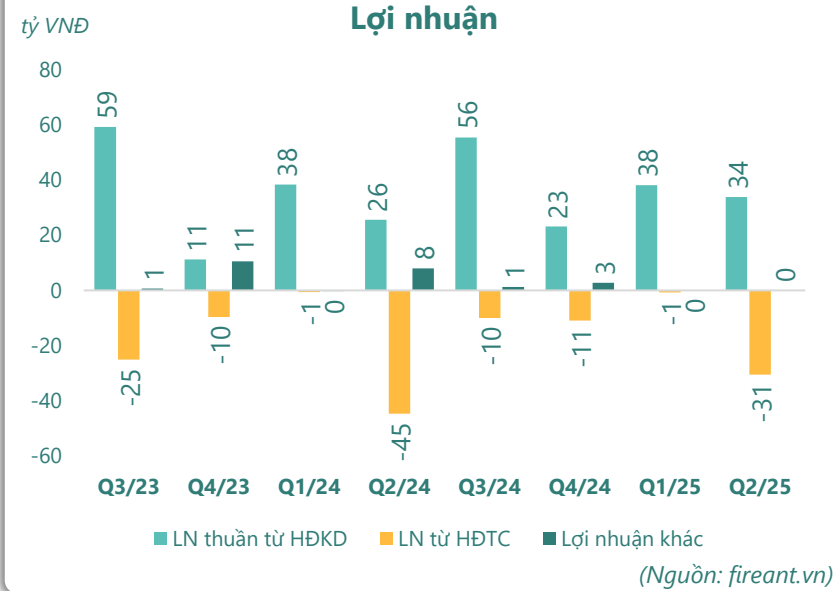
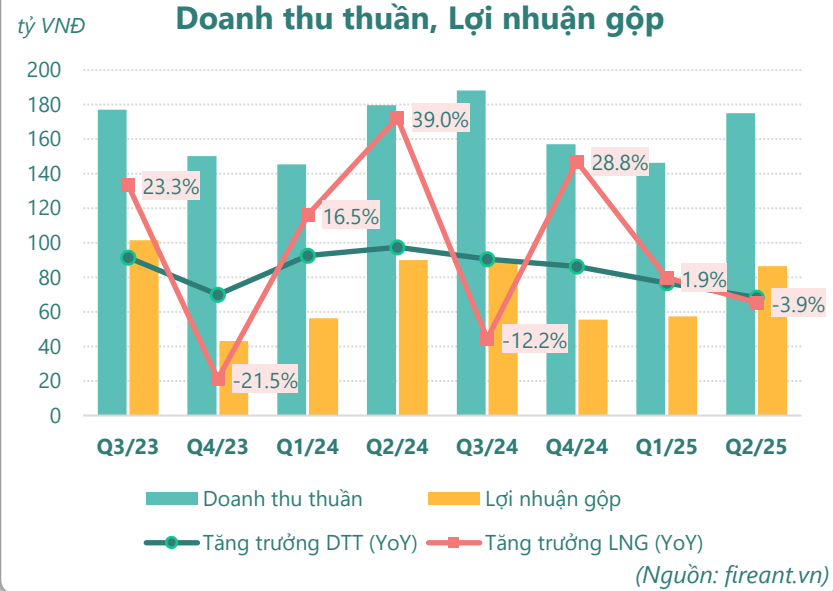
DT thuần 6T 2025
321
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 4.00 -1.2%

LN thuần 6T 2025
72.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 12.5%

LN sau thuế 6T 2025
63.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 3.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



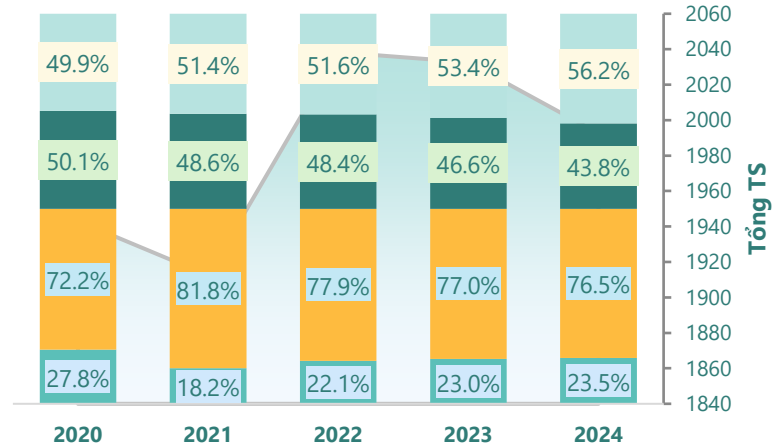


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

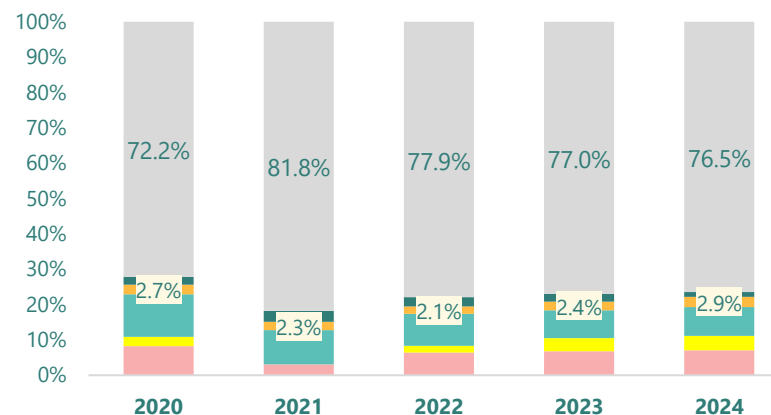
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

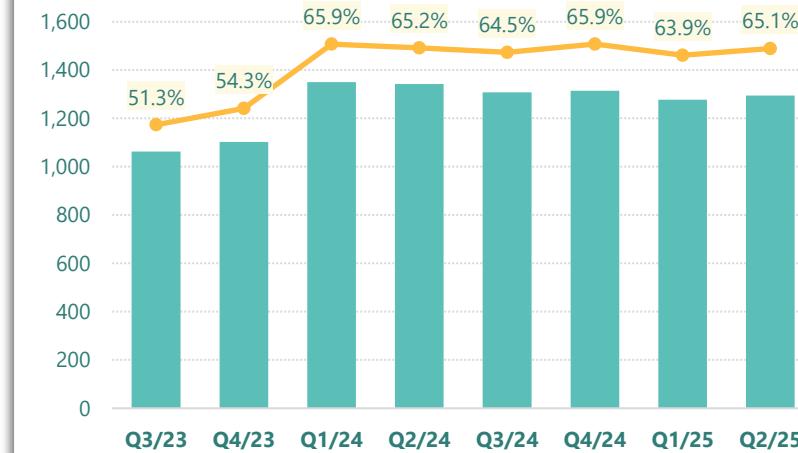


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

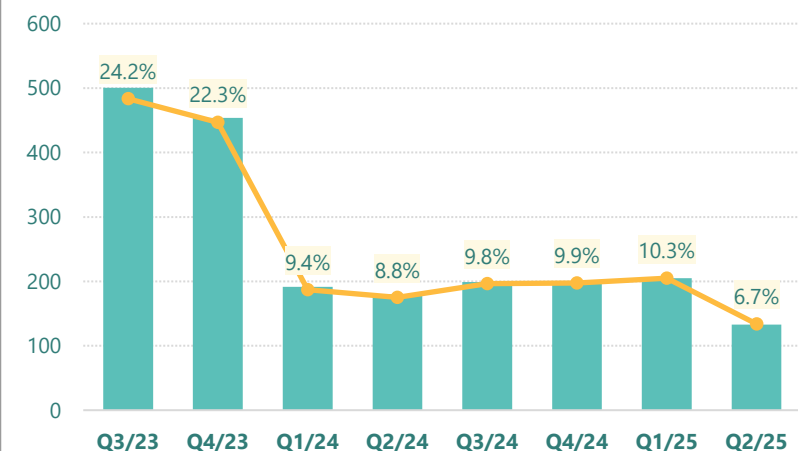


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

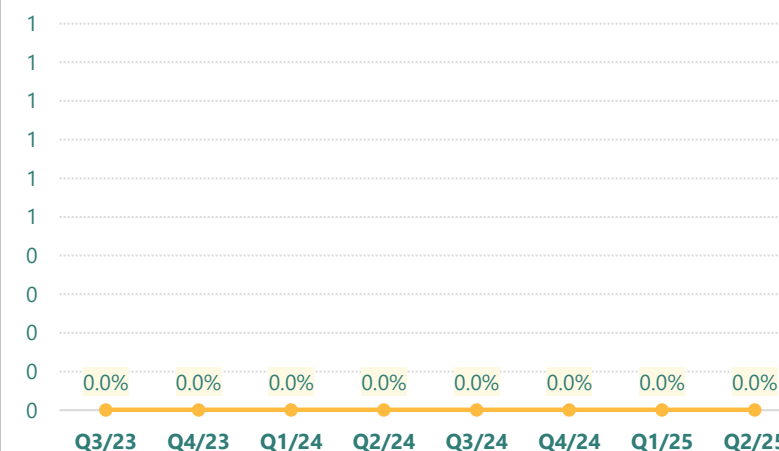


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

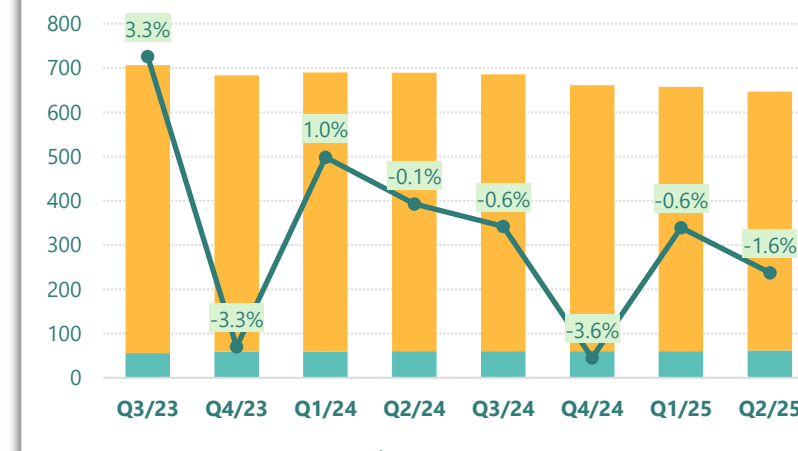


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



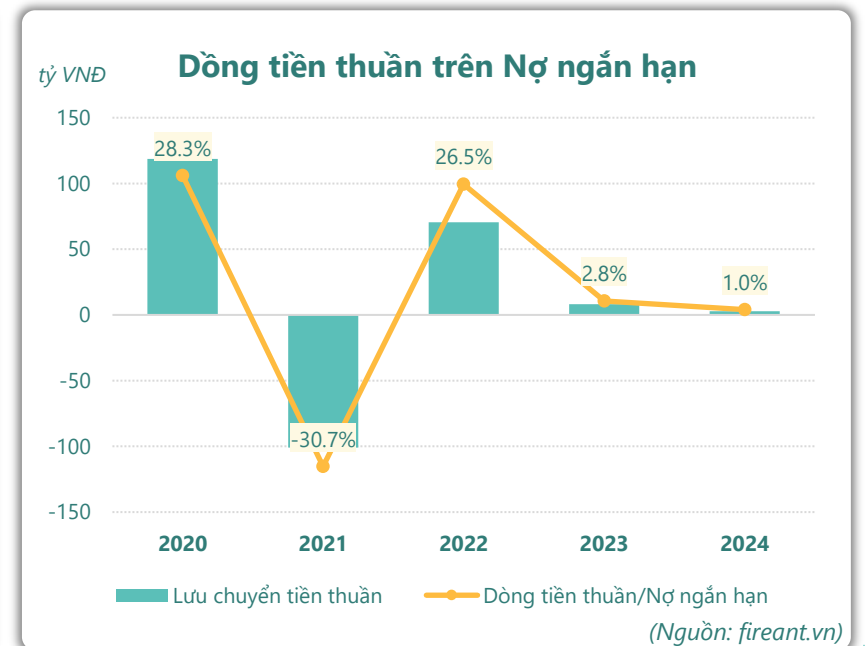
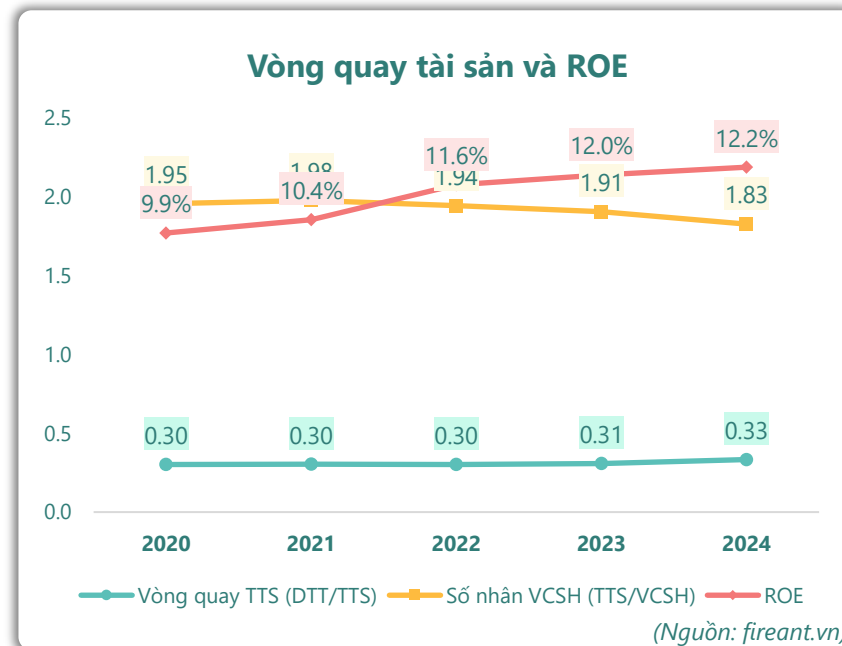
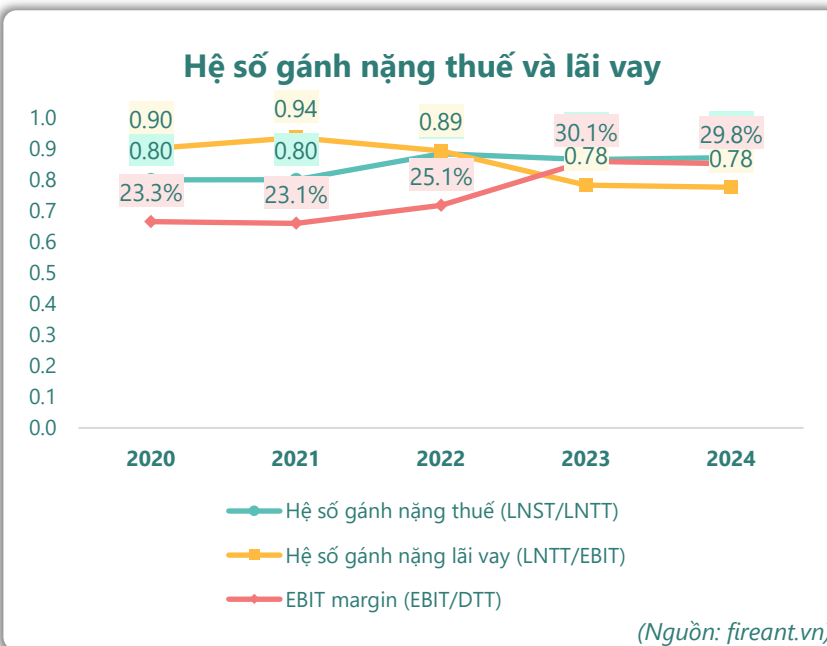
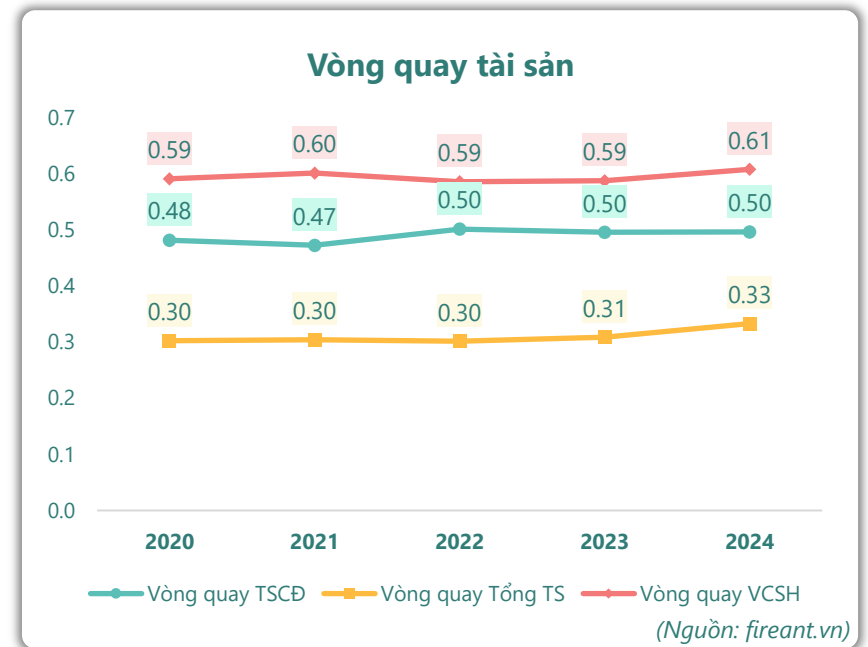
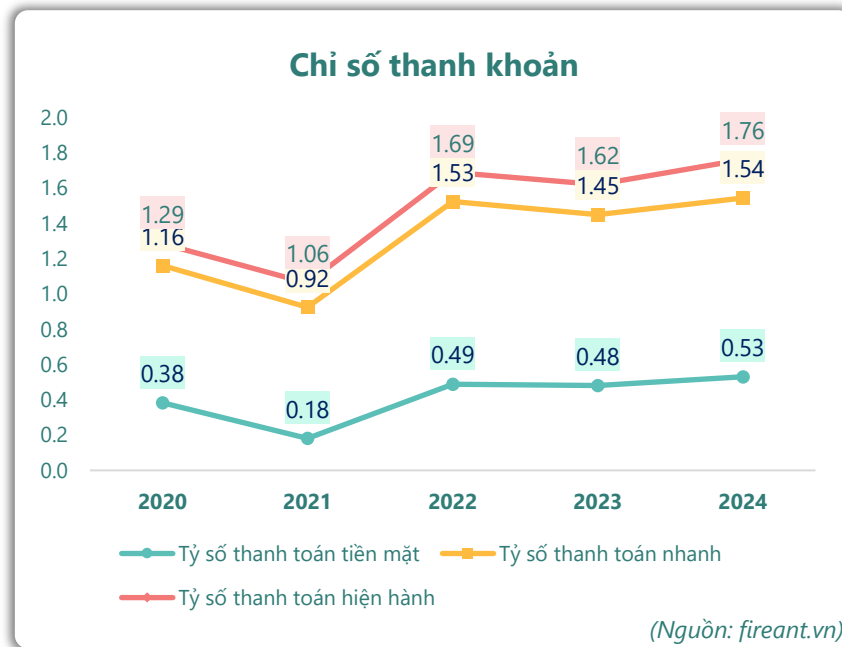
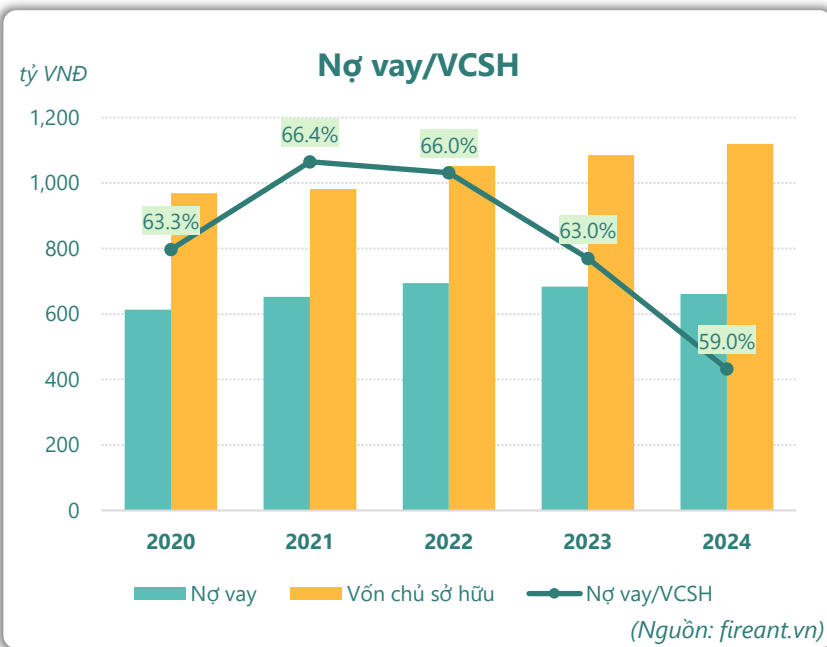
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	175	180	-2.8%	321	325	-1.2%
Giá vốn hàng bán	88.5	89.8	-1.5%	177	179	-0.8%
Lợi nhuận gộp	86.5	89.9	-3.8%	144	146	-1.7%
Doanh thu HĐTC	2.43	2.28	6.4%	2.95	2.98	-1.1%
Chi phí TC	33.0	47.0	-29.7%	34.3	48.4	-29.2%
Chi phí lãi vay	17.0	21.4	-20.6%	18.2	22.8	-20.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.58	6.24	5.4%	10.2	10.1	0.7%
Chi phí QLDN	15.4	13.2	16.5%	30.2	26.6	13.5%
LN thuần từ HĐKD	33.9	25.7	31.9%	72.1	64.1	12.5%
Lợi nhuận khác	0.06	8.00	-99.3%	0.01	7.74	-99.8%
LN trước thuế	33.9	33.7	0.7%	72.1	71.8	0.4%
Lợi nhuận sau thuế	29.9	27.9	7.0%	63.9	61.9	3.2%
LNST của CĐ cty mẹ	29.9	27.9	7.0%	63.9	61.9	3.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.2	64.5	98.0	43.4	52.3	77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	-18.9	-27.1	-38.5	-11.1	-24.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.70	-25.2	-87.0	-26.1	-4.00	-26.2
Tiền đầu kỳ	138	158	178	162	141	178
Lưu chuyển tiền thuần	19.5	20.5	-16.1	-21.1	37.2	27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	158	178	162	141	178	206

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,987	1,993	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	545	468	16.4%
Tiền và tương đương tiền	206	141	45.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.4	81.2	6.5%
Phải thu ngắn hạn	171	162	5.6%
Hàng tồn kho	59.3	57.9	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	22.9	26.4	-13.3%
Tài sản dài hạn	1,442	1,524	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	1,295	1,313	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	133	193	-31.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.3	17.2	-17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	945	873	8.2%
Nợ ngắn hạn	353	266	33.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.6	60.3	2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	27.5	-42.1%
Nợ dài hạn	591	607	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	585	601	-2.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,042	1,120	-6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,042	1,120	-6.9%
Vốn điều lệ	876	876	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

